

Số: **93** /LĐTBXH-KHTC

V/v báo cáo quyết toán dự án
hoàn thành năm 2022

Hà Nội, ngày **11** tháng **01** năm 2023

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công và Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo tình hình thực hiện quyết toán dự án hoàn thành năm 2022 như sau:

1. Tình hình quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành trong năm 2022: Chi tiết tại các Phụ lục I và II kèm theo.

2. Vướng mắc trong công tác quyết toán dự án hoàn thành

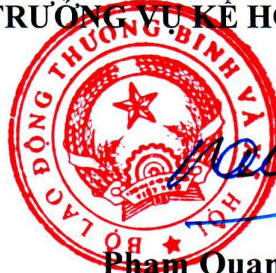
Tính đến 30/12/2022, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội còn 01 dự án đã thẩm tra, đang trình Bộ phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành và 03 dự án đã nộp hồ sơ quyết toán nhưng do hồ sơ quyết toán không đầy đủ và Chủ đầu tư chậm bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ quyết toán nên chưa thẩm tra, phê duyệt; có 12 dự án Chủ đầu tư chậm trình duyệt quyết toán dự án hoàn thành (chủ yếu là các dự án kết thúc đầu tư trong năm 2020 và 2019). Đối với các dự án này, Bộ sẽ tiếp tục đôn đốc các Chủ đầu tư sớm hoàn thiện, bổ sung hồ sơ, sớm trình phê duyệt quyết toán để tổ chức thẩm tra, phê duyệt trong theo quy định.

Trên đây là báo cáo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đề Quý Bộ tổng hợp phục vụ công tác quản lý. *Đc*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cổng thông tin điện tử của Bộ (để công khai);
- Lưu: VT, Vụ KHTC.

**TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH – TÀI CHÍNH**



Phạm Quang Phụng

Phụ lục I

TỔNG HỢP BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số **93** /LĐTBXH-KHTC ngày **11** tháng 01 năm 2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

đơn vị: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số dự án	Trong thời gian quyết toán theo quy định							Vi phạm quy định về thời gian quyết toán						
			Số dự án	TMDT		Giá trị đề nghị QT hoặc giá trị khối lượng hoàn thành nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị QT được duyệt hoặc giá trị đề nghị QT hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Số dự án	TMDT		Giá trị đề nghị QT hoặc giá trị khối lượng hoàn thành nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị QT được duyệt hoặc giá trị đề nghị QT hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu
				Tổng số	Trong đó NSTW						Tổng số	Trong đó NSTW				
A	Tổng số dự án hoàn thành									19	546.486	546.486	514.764	162.648	514.715	592
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán									3	176.264	176.264	162.648	162.648	162.648	
1	Dự án hoàn thành các năm trước									3	176.264	176.264	162.648	162.648	162.648	
2	Dự án hoàn thành năm báo cáo															
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt									4	248.740	248.740	231.829	-	231.780	592
	Phê duyệt															
	Thẩm tra															
1	Dự án hoàn thành các năm trước									4	248.740	248.740	231.829	-	231.780	
	Phê duyệt									1	72.000	72.000	71.322		71.865	
	Thẩm tra									3	176.740	176.740	160.507		159.915	592
2	Dự án hoàn thành năm báo cáo															
	Phê duyệt															
	Thẩm tra															
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán									12	121.482	121.482	120.287	-	120.287	



1	Dự án hoàn thành các năm trước								12	121.482	121.482	120.287		120.287	
2	Dự án hoàn thành năm báo cáo														



Phụ lục II
BÁO CÁO CHI TIẾT CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HOÀN THÀNH NĂM 2022
(Kèm theo Công văn số 93 /LĐTBXH-KHCT ngày 01 tháng 01 năm 2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Nhóm dự án	Thời gian KC-HT	TMDT được duyệt		Giá trị CĐT đề nghị hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị QT được duyệt	Vốn cấp phát lũy kế đến 31/12/2016		Vốn đầu tư còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành đã nghiệm thu	
				Tổng số	Trong đó NS trung ương			Tổng số	Trong đó NS trung ương	Tổng số	Trong đó NS trung ương
A	Vi phạm thời gian về quyết toán										
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán			176.752	156.470	163.136	163.136	163.136	153.013	-	
1	Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC Hà Nam	B	2016-2020	63.770	63.770	60.313	60.313	60.313	60.313	-	
2	Nhà nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ thuộc Trường Đại học SPKT Vinh	B	2015-2019	112.494	92.500	102.335	102.335	102.335	92.500	-	
3	Trung tâm dạy nghề U-đôm-xay, Lào			488	200	488	488	488	200		
II	Dự án hoàn thành đã nộp hồ sơ trình phê duyệt quyết toán nhưng chưa được phê duyệt			248.740	245.684	231.829	0	231.780	228.724	592	
1	Trung tâm tâm thần kinh Nghệ an	B	2016-2019	53.980	53.980	53.020		52.428	52.428	592	
2	Nhà nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ Trường kỹ nghệ II	B	2013-2017	122.760	119.704	107.487		107.487	104.431		
3	Trung tâm PHCN trẻ khuyết tật Thụy An	B	2016-2020	72.000	72.000	71.322		71.865	71.865		
4	Tăng cường năng lực công nghệ thông tin	B	2018-2021	65.000	65.000	63.982		65.000	65.000		



TT	Nội dung	Nhóm dự án	Thời gian KC-HT	TMĐT được duyệt		Giá trị CĐT đề nghị hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được duyệt	Giá trị QT được duyệt	Vốn cấp phát lũy kế đến 31/12/2016		Vốn đầu tư còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành đã nghiệm thu	
III	Dự án đã hoàn thành chưa nộp hồ sơ quyết toán			121.482	121.482	120.287	0	120.287	120.287	0	
1	Trung tâm điều dưỡng NCC Lâm đồng - giai đoạn 2	B	2016-2019	53.190	53.190	52.511		52.511	52.511		
2	Trung tâm điều dưỡng NCC Hưng yên	B	2016-2020	68.292	68.292	67.776		67.776	67.776		
3	Trung tâm điều dưỡng NCC Nam định	B	2016-2020	66.955	66.955	66.900		66.900	66.900		
4	Trung tâm điều dưỡng thương binh Long Đất	B	2016-2020	71.051	71.051	70.058		70.058	70.058		
5	Trung tâm điều dưỡng NCC Tây Ninh	B	2016-2020	69.883	69.883	65.076		65.076	65.076		
6	Trung tâm điều dưỡng NCC tỉnh Ninh Bình	B	2015-2019	72.504	72.504	66.670		66.670	66.670		
7	Trường Đại học SPKT Nam Định - gđ 1	B	2012-2015	59.136	59.136	51.849		51.849	51.849		
8	Trung tâm điều dưỡng NCC Quảng trị	B	2014-2017	62.613	62.613	57.672		57.672	57.672		
9	Bệnh viện Chính hình -PHCN thành phố HCM	B	2015-2020	219.077	219.077	194.170		194.170	194.170		
10	Trung tâm điều dưỡng NCC khu vực miền Trung	B	2013-2017	236.682	236.682	213.014		213.014	213.014		
11	Trung tâm điều dưỡng NCC Sa Pa - giai đoạn 2	C	2019-2021	44.039	44.039	44.039		44.039	44.039		
12	Cải tạo, nâng cấp trụ sở 35 Trần Phú	B	2018-2021	70.623	70.623	59.590		59.590	59.590		